ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 05 /2018/QĐ-UBND	*Sóc Trăng, ngày 30 tháng 01 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, cụ thể bao gồm:

1. Nhóm, loại tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại, chi tiết theo Phụ lục I đính kèm;

2. Nhóm, loại tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên, chi tiết theo Phụ lục II đính kèm;

3. Nhóm, loại tài nguyên đối với hải sản tự nhiên, chi tiết theo Phụ lục III đính kèm;

4. Nhóm, loại tài nguyên đối với nước thiên nhiên, chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm.

2. Đối tượng áp dụng

Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, cơ quan Thuế các cấp và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Trách nhiệm của Sở Tài chính, Cục Thuế

1. Trong trường hợp có biến động lớn về giá các loại tài nguyên trên thị trường so với Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc khi phát sinh loại tài nguyên mới chưa quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên theo đúng quy định tại Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.

2. Giao Cục Thuế tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và hướng dẫn cụ thể cho các tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện việc kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2018 và thay thế Quyết định số 41/2015/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc quy định giá tính thuế tài nguyên đối với một số tài nguyên thông thường khai thác trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Phongkiemtravanban2012@gmail.com;
- Lưu: VT, KT, TH, XD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Hiểu

Phụ lục I
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 05 /2018/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4			
II				**Khoáng sản không kim loại**		
	II1			Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m^3	49.000
	II5			Cát		
		II501		Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m^3	56.000
		II502		Cát xây dựng		
			II50201	Cát đen dùng trong xây dựng	m^3	70.000
			II50202	Cát vàng dùng trong xây dựng	m^3	245.000
		II503		Cát vàng sản xuất công nghiệp (Khoáng sản khai thác)	m^3	105.000
	II7			Đất làm gạch (Sét làm gạch, ngói)	m^3	119.000

Phụ lục II

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 05 /2018/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Mã nhóm, loại tài nguyên			Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4			
III3			**Gỗ nhóm III**		
	III301		Bằng lăng	m^3	4.400.000
	III314		Sao đen	m	4.650.000
	III315		Sao cát	m^3	3.750.000
	III319		Các loại khác		
			Thao lao, gỏ, xà cừ; mù u		
		III31901	D<25cm	m^3	2.000.000
		III31902	25cm≤D<35cm	m^3	3.650.000
		III31903	35cm≤D<50cm	m^3	6.100.000
		III31904	D≥50	m^3	7.850.000
III4			**Gỗ nhóm IV**		
	III404		Dầu các loại	m^3	3.300.000
III5	III502		**Gỗ nhóm VI**		
		III50201	Bạch đàn	m^3	2.200.000
		III50205	Keo	m^3	2.200.000
	III50212		Các loại khác		
			Còng, Phượng, Son, Quách, Ván ngựa, Cần thăng, Gáo, Gòn, Dương, Sộp, Điệp, Trâm bầu, Gừa, Bần, Mắm, Tràm		
		III5021201	D<25cm	m^3	1.100.000
		III5021202	25cm≤D<50cm	m^3	2.300.000
		III5021203	D≥50cm	m^3	4.250.000
			Gỗ nhóm VIII		
	III504	III50401	Bồ đề	m^3	1.150.000
III6			**Cành, ngọn, gốc, rễ**		
	III601		Cành, ngọn	m^3	Bằng 20% giá bán gỗ tương ứng
	III602		Gốc, rễ	m^3	Bằng 40% giá bán gỗ tương ứng
III7			**Củi**	**Ste=0,7 m^3**	**595.000**
III8	III801		Tre		
		III80101	D<5cm	Cây	10.000
		III80102	5cm≤D<6cm	Cây	15.000
		III80103	6cm≤D<10	Cây	25.000
		III80104	D≥10cm	Cây	35.000
	III802		Trúc	Cây	9.000
	III803		Nứa		
		III80401	D<7cm	Cây	3.500
		III80402	D≥7cm	Cây	7.000

Phụ lục III

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI HẢI SẢN TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 05 /2018/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Mã nhóm, loại tài nguyên			Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 2	**Cấp 3**	**Cấp 4**			
IV2			**Hải sản tự nhiên khác**		
	IV201		Cá		
		IV20101	Cá loại 1, 2, 3	kg	50.000
		IV20102	Cá loại khác	kg	25.000
	IV202		Cua	kg	185.000
	IV204		Mực	kg	80.000
	IV205	IV20502	Tôm càng xanh, sú	kg	125.000

Phụ lục IV

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 05 /2018/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4			
V				**Nước thiên nhiên**		
	V1			**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**		
		V102		Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	200.000
			V10202	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	750.000
	V2			**Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch**		
		V301		Nước mặt	m^3	4.000
		V302		Nước dưới đất (nước ngầm)	m^3	6.000
	V3			**Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác**		
		V301		Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m^3	70.000
		V302		Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m^3	45.000
		V303		Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (dùng làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản,...)	m^3	5.000